TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 544/2023/DS-PT
Ngày: 02/11/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Phạm Văn Nam;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Hưng - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 02 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 200/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 5 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, di dời tài sản trên đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền" do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12161/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Lường Văn L, sinh năm 1963; nơi cư trú: Thôn K, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Gia H, sinh năm 1964; hộ khẩu thường trú: Số D, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị Ngọc A - Luật sư, Công ty L3, Đoàn luật sư tỉnh B; Vắng mặt.

- Bà Lương Thị Hương L1 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Lường Văn H1; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Triệu Thị Kim L2 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh L; Có mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Vy Thị Đ, sinh năm 1965; Có mặt.

2. Anh Lường Văn A1, sinh năm 1994; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Lường Văn H2, sinh năm 1996; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Hoàng Thị M, sinh năm 1995; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn K, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vy Thị Đ: Ông Phạm Gia H, sinh năm 1964; hộ khẩu thường trú: Số D, khu P, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Vy Thị Đ: Bà Nguyễn Thị Ngọc A - Luật sư, Công ty L3, Đoàn luật sư tỉnh B; Vắng mặt.

5. Bà Lường Thị C; cư trú tại: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

6. Bà Lâm Thị D, sinh năm 1969; Có mặt.

7. Anh Lường Văn H3, sinh năm 1993; Vắng mặt.

8. Chị Lường Thị C1, sinh năm 1995; Vắng mặt.

9. Anh Lường Văn T, sinh năm 1997; Có mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

10. Ông Phan Huy K, sinh năm 1971; nơi cư trú: Khu N, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt.

11. Ông Hoàng Hùng C2, sinh năm 1972; nơi cư trú: Khu H, thị trấn L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt.

12. Ông Sầm Văn T1; nơi cư trú: Thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; Vắng mặt.

13. Ủy ban nhân dân xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Q, chức vụ: Chủ tịch UBND xã N; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Phương T2, chức vụ: Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện L; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Công ty TNHH MTV L4.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lành Văn C3, chức vụ: Phó Giám đốc; Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 18/4/2022, bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lường Văn L trình bày:

Năm 1998 ông được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng *(viết tắt là sổ bìa xanh),* thuộc khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, diện tích giao là 02 lô gồm lô 303 và lô 298, nay thuộc một phần thửa đất số 509 diện tích khoảng 06 ha và một phần thửa số 482 diện tích khoảng 02 ha, tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Thời điểm được giao đất, khi đó là đất trống đồi núi trọc; Năm 1998 và 2006 ông đã trồng cây thông, cây trẩu trên đất được giao. Khu đất gia đình ông được giao có một phía giáp đất rừng ông Hà Văn Đ1, một phía giáp đất rừng ông Lường Văn H1, một phía giáp đất rừng ông Ma Văn N, một phía giáp đất rừng ông Sầm Văn C4 và một phía giáp đất rừng ông Ma Văn P.

Từ khi được Nhà nước giao đất gia đình ông vẫn quản lý, sử dụng liên tục, hàng năm vẫn đi phát quang, chăm sóc cây và không xảy ra tranh chấp. Đến năm 2011 thì bắt đầu xảy ra tranh chấp, ông Lường Văn H1 trồng cây thông xen vào đất rừng của gia đình ông. Năm 2015, ông H1 tiếp tục trồng cây thông trên diện tích đất tranh chấp, gia đình ông đã nhắc nhở và các bên tự hòa giải nhưng không thành. Đến năm 2020, 2021 ông làm đơn yêu cầu UBND xã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Nay ông khởi kiện đề nghị:

- Được quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản sau:

+ Thửa đất 482.1, diện tích 17084m^2 và sở hữu 05 cây thông trên đất;

+ Thửa đất 482.2, diện tích 11960m^2, sở hữu 300 cây thông trên đất;

+ Thửa đất 508.1, diện tích 10528m^2; thửa đất 509.2, diện tích 3.773m^2, thửa đất 509.1, diện tích 65624m^2 và sở hữu các cây tự mọc trên các thửa đất này;

+ Yêu cầu ông H1 phải di dời toàn bộ số cây ông H1 đã trồng ra khỏi đất tranh chấp, nếu không di dời thì ông L sẽ thanh toán tài sản trên đất cho ông H1.

- Yêu cầu Tòa án xem xét hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất *(viết tắt là GCNQSDĐ)* đã cấp cho hộ ông Lường Văn H1 và bà Lâm Thị D đối với thửa đất 482 và 509.

Đối với thửa đất 509.3, diện tích 2.802m^2 là đất đường giao thông do Ủy ban nhân dân xã N quản lý nên ông không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này.

Theo bản khai, biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lường Văn H1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp không phải đất cha ông để lại mà là đất do gia đình ông khai phá từ năm 2007, khi đó chỉ có một số cây mọc bụi, sau đó vợ chồng ông đã trồng khoảng 2000 cây thông trên 02 thửa đất 482 và 509 nhưng chỉ trồng trên một phần diện tích đất của mỗi thửa. Các cây thông gia đình ông trồng năm 2007 đã chết một phần, một số vẫn còn sống trên đất tranh chấp nhưng nằm ở lô thửa nào và số lượng bao nhiêu cây thì ông không nắm được; cây thông trồng từ năm 2007 gia đình ông đã đi khai thác nhựa thông từ năm 2015 đến nay mới xảy ra tranh chấp. Tháng 9/2011 gia đình ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa là thửa số 482 và số 509 tờ bản đồ 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N. Thời điểm UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì trên đất đã có cây thông do gia đình ông trồng năm 2007. Năm 2011, ông đồng ý để ông Hoàng Hùng C2 và ông Phan Huy K trồng 4.000 cây bạch đàn trên một phần khu đất thuộc thửa số 509, thời điểm trồng thì không có tranh chấp, khi trồng bạch đàn các bên tự thoả thuận với nhau ông Lường Văn H1 bỏ đất, ông Phan Huy K và ông Hoàng Hùng C2 bỏ vốn mua cây, phân bón và thuê người chăm sóc, đến khi thu hoạch thì chia đôi. Do cây trồng không phát triển nên ông Phan Huy K và ông Hoàng Hùng C2 đã để lại toàn bộ số cây bạch đàn còn lại khoảng 3.000 cây cho gia đình ông quản lý chăm sóc. Năm 2011, vợ chồng ông Lường Văn H1 trồng 3.000 cây thông sát với cây bạch đàn tại thửa 509. Tại thửa đất số 509 ông trồng khoảng 20, 30 cây trẩu vào năm 2010, 2011, khi thẩm định vẫn còn cây trẩu này (chính là cây trẩu cắt đi làm mẫu giám định). Năm 2012, 2013 ông trồng thêm khoảng 1.000 cây thông trên thửa đất số 509, hiện số cây trồng này vẫn còn nguyên và chưa được khai thác. Đối với thửa đất số 482 ông có trồng thông vào năm 2013, đối với cây thông giám định là cây mọc tự nhiên.

Khi có kết quả đo đạc, xác định diện tích đất tranh chấp nằm trong 03 thửa, bao gồm thửa số 482; 508 và 509; trong đó có thửa tạm số 482.1, 482.2; thửa tạm số 508.1; thửa tạm số 509.1, 509.2 và 509.3. Ông Lường Văn H1 có ý kiến như sau:

- Thửa tạm 509.3, diện tích 2.802m^2, không có tài sản trên đất (hiện trạng là đường giao thông liên thôn), ông L không yêu cầu xem xét giải quyết, ông hoàn toàn nhất trí.

- Đối với thửa tạm 482.2, diện tích 11.960m^2, tài sản trên đất có 300 cây thông; ông thừa nhận đất, cây trồng trên đất là của nguyên đơn nên ông nhất trí cho nguyên đơn được quyền sử dụng đất, sở hữu tài sản trên đất.

- Đối với các tài sản là:

+ Thửa tạm 508.1, diện tích 10.528m^2, tài sản trên đất có 1.500 cây T3 do gia đình ông trồng;

+ Thửa tạm 509.2, diện tích 3.773m^2, trên đất không có tài sản;

+ Thửa tạm 482.1, diện tích 17.084m^2, tài sản trên đất có 3.500 cây T3 (trong đó có 06 cây thông theo nguyên đơn khai là do nguyên đơn trồng năm 2006, đã lấy 01 cây làm mẫu giám định, còn lại 05 cây) nhưng theo ông đây là cây tự mọc và 3.495 cây thông còn lại là của gia đình ông trồng;

+ Thửa tạm 509.1, diện tích 65.624m^2, tài sản trên đất có 1.800 cây thông do ông trồng; 4.000 cây Bạch Đàn do ông K, ông C2 trồng từ năm 2011 (hiện nay ông đang quản lý); 23 cây thông (có 03 cây to tự mọc và 20 cây thông nhỏ do ông trồng năm 2011); 01 cây trẩu lấy mẫu giám định (cây này ông trồng năm 2010, 2011).

Ông không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp nêu trên và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn được sở hữu tài sản trên đất hoặc tính giá trị cây để thanh toán.

Ngoài ra, ông không chấp nhận yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 482 và số 509 vì ông đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2011.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía nguyên đơn: Bà Vy Thị Đ, anh Lường Văn A1, anh Lường Văn H2, chị Hoàng Thị M, chị Lường Thị C nhất trí ý kiến của ông Lường Văn L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bên phía bị đơn: Bà Lâm Thị D, anh Lường Văn H3, chị Lường Thị C1, anh Lường Văn T đều nhất trí với ý kiến của ông Lường Văn H1.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phan Huy K và ông Hoàng Hùng C2 trình bày: Năm 2010, 2011, các ông đã cùng với ông Lường Văn H1 thống nhất thỏa thuận cùng nhau trồng cây Bạch Đàn tại khu đất rừng của gia đình ông Lường Văn H1 thuộc đồi Nà Dằm (ông Lường Văn H1 bỏ đất, các ông bỏ giống cây, phân bón, công người chăm sóc, có lãi sẽ chia nhau). Sau khi thỏa thuận xong, năm 2011 các ông đã trồng 5.000 cây Bạch Đàn trên một phần thửa đất của ông Lường Văn H1, tại thời điểm trồng cây, chăm sóc năm 2011 giữa ông L và ông H1 không xảy ra tranh chấp. Đến khoảng 03, 04 năm gần đây hai anh em mới xảy ra tranh chấp. Do không làm ăn được, hai ông đã chấm dứt hợp đồng,

các ông hiện không còn quản lý, sở hữu các cây Bạch Đàn trên đất mà giao lại toàn bộ các cây Bạch Đàn cho ông H1 chăm sóc, sở hữu.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Sầm Văn T1 trình bày: Đối với thửa đất 508 hiện nay vẫn đứng tên Công ty TNHH MTV L4, ông chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông đã trồng thông trên một phần diện tích thửa đất số 508, thời điểm gia đình ông trồng T3 phía Công ty L4 không có ý kiến gì. Đối với thửa đất số 508.1 gia đình ông không quản lý, sử dụng, không trồng cây trên đất nên ông không có ý kiến và không có yêu cầu gì đối với thửa đất này.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV L4 do người đại diện theo ủy quyền ông Lành Văn C3 trình bày: Đối với thửa đất số 508, trước năm 1998 Công ty có quản lý, sử dụng nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau năm 1998 Công ty không còn quản lý, sử dụng nữa, hiện nay ai là người quản lý, sử dụng thửa đất này Công ty không nắm được.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND xã N, huyện L do người đại diện theo pháp luật ông Hoàng Văn Q trình bày: Phần diện tích đất liên quan đến thửa số 509.3, diện tích 2.802m^2 là đất đường giao thông liên thôn do UBND xã quản lý, tại thời điểm làm đường giao thông do nhân dân trong thôn hiến đất. Nay nguyên đơn, bị đơn không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết trong vụ án này UBND xã nhất trí ý kiến của họ vì xác định đây là đất đường đi chung do Nhà nước quản lý.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện L do người đại diện theo ủy quyền bà Phạm Thị Phương T2 trình bày: Hộ ông H1, bà D đã được UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2011 tại thửa đất số 482, 509, tờ bản đồ số 02. Căn cứ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004 và Nghị định số 84/2007. Hai thửa đất trên thuộc trường hợp cấp mới có địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện: Đất tranh chấp có địa danh tại đồi N, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn nằm trong 03 thửa cụ thể: Thửa đất số 482 bao gồm: Thửa tạm số 482.1, diện tích 17.084m^2, tài sản trên đất có 3.500 cây thông; thửa tạm số 482.2, diện tích 11.960m^2, tài sản trên đất có 300 cây thông. Thửa đất số 508 bao gồm: Thửa tạm số 508.1, diện tích 10.528m^2, tài sản trên đất có 1.500 cây thông. Thửa đất số 509 bao gồm: Thửa tạm số 509.1, diện tích 65.624m^2, tài sản trên đất có 1.800 cây thông, 4.000 cây bạch đàn, 23 cây thông, 01 cây trẩu đã cắt lấy làm mẫu giám định; thửa tạm số 509.2 diện tích 3.773m^2, không có tài sản trên đất; thửa tạm số 509.3, diện tích 2.802m^2, không

có tài sản trên đất, hiện trạng là đường giao thông liên thôn. Kết quả định giá xác định: Trị giá quyền sử dụng đất là 5.000 đồng/m^2, giá trị tài sản trên đất là 845.942.000 đồng.

Kết quả giám định tuổi cây thuộc thửa tạm số 482.1, thửa số 509.1: Cây thông giám định tương ứng với năm trồng là năm 2005 và cây trẩu giám định tương ứng với năm trồng là năm 2009 (cộng hoặc trừ 01 năm).

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 26/9/2022, người giám định tư pháp theo vụ việc kết luận: Khu đất tranh chấp diện tích 111.771m^2 tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L theo Sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần T4 - Chi nhánh tỉnh L lập ngày 03/8/2022 thì phần diện tích đất tranh chấp liên quan đến 03 thửa đất số 482, 508, 509. Khi chồng ghép giữa thửa số 298, 299, 303 tờ bản đồ giao đất giao rừng xã N và thửa số 482, 508, 509 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02, xã N, tỷ lệ 1:10.000 lập năm 2011, gồm: Thửa số 298 (theo trích đo số 71-2022 là thửa số 482.2), diện tích trùng là 9.658m^2 theo vị trí (M1, M2, M3, A2, M25, M26, M27). Thửa số 298 (theo trích đo số 71-2022 là thửa số 482.1), diện tích trùng là 14.775m^2 theo vị trí (A2, M4, M5, M21, M22, M23, M24, M25). Diện tích thửa 509 cấp trùng vào thửa 303 diện tích 45059m^2 theo vị trí (A3, M5, M28, M29, M12, A13, M13, M14, M15, M16, M17). Diện tích thửa số 508 cấp trùng vào thửa số 303, diện tích 7987m^2 theo vị trí (A4, M17, M18, M19).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 27/3/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ các Điều 5; 9; 10; 105; 107 của Luật Đất đai năm 2003. Căn cứ các Điều 3; 4; 5; 26; 135; 166; 170; 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 157, 158; 160; 163; 164; 221; 235; 357; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ vào khoản 2, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 34; khoản 1 Điều 147; khoản 1, 5 Điều 157; khoản 1,3 Điều 161; khoản 1, 5 Điều 165; Điều 227, Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết của ông Lường Văn L đối với diện tích 2.802m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.3), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 2.802m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A6, A7, A8, A19, A20, A15, A16, A17, A21 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2. Công nhận sự thoả thuận giữa nguyên đơn ông Lường Văn L và bị đơn ông Lường Văn H1:

2.1. Hộ ông Lường Văn L được quyền quản lý và sử dụng diện tích 11960m^2 đất tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20-9-2011, thuộc một phần thửa đất số 482 (thửa tạm 482.2), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N số 02, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 11960m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: B7, A2, A1 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2.2. Hộ ông Lường Văn L được quyền sở hữu 300 cây thông trên diện tích đất nêu tại mục 2.1.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lường Văn L.

3.1. Hộ ông Lường Văn L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 17084m^2 đất tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20-9-2011, thuộc một phần thửa đất số 482 (thửa tạm 482.1), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 17084m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A1, A2, A3, A4, A5 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

3.2. Hộ ông Lường Văn L được sở hữu 3.500 cây thông trên diện tích đất nêu tại mục 3.1.

3.3. Về thanh toán giá trị tài sản (cây thông) trên đất: Ông Lường Văn L nhất trí thanh toán giá trị tiền cây trồng trên thửa đất 482.1 cho ông Lường Văn H1 tổng số tiền là: 384.025.000 đồng (ba trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3.4 Về đăng ký quyền sử dụng đất: Hộ ông Lường Văn L có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 2.1, 3.1 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại mục 2.2, 3.2 theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lường Văn L về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất, cụ thể như sau:

4.1. Hộ ông Lường Văn H1 được quyền quản lý và sử dụng: Diện tích 10.528m^2 đất, thuộc một phần thửa đất 508 (thửa tạm 508.1), diện tích 10.528m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A4, A17, A18. Diện tích 65.624m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.1), diện tích 65.624m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A20, A19. Diện tích 3.773m^2 đất thuộc một phần thửa đất 509 (thửa tạm 509.2), diện tích 3.773m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A6, A21,

A17, A16, A4, A3. 03 thửa đất nêu trên tại đồi N, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L tỉnh Lạng Sơn. Thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

4.2 Hộ ông Lường Văn H1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất nêu tại mục 4.1.

5. Về yêu cầu hủy một phần quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lường Văn L, cụ thể như sau:

5.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011 cho hộ ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D đối với diện tích đất tại thửa 482.1 và 482.2.

5.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lường Văn L về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN CH00154 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011 cho hộ ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D đối với diện tích đất tại thửa 509.1 và 509.2.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/4/2023, nguyên đơn ông Lường Văn L kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; giao toàn bộ đất tranh chấp thuộc lô 303, nay là các thửa đất sau: diện tích 10.528m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 508 (thửa tạm 508.1), diện tích 65.624m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.1), diện tích 3.773m^2 đất thuộc một phần thửa đất 509 (thửa 509.2) cho gia đình ông quản lý và sử dụng; hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00153 do UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011 cho hộ ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D đối với diện tích đất tại thửa 509.1 và 509.2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Lường Văn L giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo; đồng thời đề nghị xem xét đối với 3.500 cây thông trồng tại thửa 482.1 và số tiền ông Lường Văn H1 phải thanh toán cho ông là 384.025.000 đồng.

- Bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lường Văn L, bà Vy Thị Đ cho rằng diện tích đất tranh chấp là do ông L được Nhà nước giao từ năm 1998, diện tích 7,4 ha thuộc lô đất số 303 và lô đất số 298 (nay thuộc một phần thửa đất số 482 và số 509). UBND huyện L khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho hộ ông H1 đã vi phạm các quy định Luật đất đai vì đến thời điểm này chưa có bất kỳ văn bản, tài liệu nào khẳng định UBND huyện L đã có Quyết định thu hồi sổ giao đất, giao rừng của hộ ông L. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lường Văn H1 cho rằng diện tích đất tranh chấp năm 2009 ông H1 đã thực hiện việc kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án và kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn kháng cáo nhưng không xuất trình được tài liệu gì mới để bảo vệ cho quan điểm của mình. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Lường Văn L có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông L đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do, một số người có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của ông Lường Văn L, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất:

[2.1.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp:

Căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện: Năm 1998, ông Lường Văn L được Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng thuộc

khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Đất được giao gồm 02 lô: Lô 303 diện tích 4,8ha; lô 298 diện tích 2,6ha. Việc giao đất cho ông L được thể hiện tại Quyết định giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng số 142/UB-QĐ ngày 15/10/1998 của UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn (BL 26) và Biểu kê khai hiện trạng đất lâm nghiệp kèm theo Quyết định số 142/UB-QĐ ngày 15/10/1998, thời hạn giao là 50 năm kể từ ngày ký quyết định. Tại Sổ lâm bạ xã N, huyện L (không ghi năm) cũng ghi nhận ông Lường Văn L được giao sử dụng hai diện tích đất nêu trên.

Tại Sổ mục kê đất đai xã N, huyện L (không ghi năm) thể hiện ông Lường Văn H1 là người sử dụng, quản lý đối với thửa 482 và 509.

Tại Tờ trình số 1274/TTr-TNMT ngày 28/12/2009 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L về việc cấp GCNQSD đất lâm nghiệp tại xã N, huyện L thể hiện nội dung: *Phòng T có nhiệm vụ thu hồi và lưu giữ Giấy CN-QSD đất Lâm nghiệp, sổ giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) của các hộ gia đình, cá nhân đã được cấp và giao trước đây* (mục 3.2); *Các hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm nộp Giấy CN-QSD đất Lâm nghiệp, sổ giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) đã được cấp và giao trước đây cho UBND xã N theo đúng thời gian kế hoạch của UBND xã, các quyết định về việc cấp Giấy CN-QSD đất Lâm nghiệp, sổ giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã N của UBND huyện trước đây hết hiệu lực thi hành* (mục 3.4) (BL 166). Kèm theo tờ trình là Danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó thể hiện ông Lường Văn L đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 315 diện tích 9.288m^2, ông Lường Văn H1 đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 04 thửa đất trong đó có thửa đất số 482 diện tích 68.180m^2 và thửa đất số 509 diện tích 124.326m^2.

Tại Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Lâm nghiệp tại xã N, huyện L và danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện ông Lường Văn H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 04 thửa đất, trong đó có thửa 482 và thửa 509. Tại danh sách này ông Lường Văn L cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 315. Tại Điều 4 của Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 có ghi: *Các quyết định về việc giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã N của UBND huyện trước đây hết hiệu lực thi hành.*

Danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã N, huyện L được niêm yết công khai; trong đó ông Lường Văn H1 được

cấp thửa đất số 482 và thửa đất số 509. Kết thúc việc thông báo công khai, UBND xã N đã lập Biên bản kết thúc việc niêm yết.

Ngày 20/9/2011, UBND huyện L đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lường Văn H1 và bà Lâm Thị D đối với thửa đất số 482 và thửa đất số 509 thể hiện tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD594910 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD594911.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 26/9/2022, người giám định tư pháp kết luận: Khu đất tranh chấp có diện tích 111.771m^2 tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L theo Sơ đồ trích đo khu đất tranh chấp do Công ty cổ phần T4 - Chi nhánh tỉnh L lập ngày 03/8/2022, phần diện tích đất tranh chấp liên quan đến 03 thửa đất số 482, 508, 509. Khi chồng ghép giữa thửa 298, 299, 303 Tờ bản đồ giao đất giao rừng xã N với thửa đất 482, 508, 509 Tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02, xã N, tỷ lệ 1:10.000 lập năm 2011 thì: Thửa đất số 298 (theo trích đo số 71-2022 là thửa đất số 482.2), diện tích trùng là 9.658m^2 theo vị trí (M1, M2, M3, A2, M25, M26, M27). Thửa đất số 298 (theo trích đo số 71-2022 là thửa đất số 482.1), diện tích trùng là 14.775m^2 theo vị trí (A2, M4, M5, M21, M22, M23, M24, M25). Diện tích thửa đất số 509 cấp trùng vào thửa đất số 303, diện tích 45.059m^2 theo vị trí (A3, M5, M28, M29, M12, A13, M13, M14, M15, M16, M17). Diện tích thửa đất số 508 cấp trùng vào thửa đất số 303, diện tích 7.987m^2 theo vị trí (A4, M17, M18, M19).

Căn cứ vào các tài liệu nêu trên có căn cứ xác định: Thửa đất tranh chấp trước năm 2009 thuộc lô đất số 298 và lô đất số 303, sau năm 2009 được ghi nhận trong Sổ mục kê đất đai thuộc một phần các thửa đất số 482, 508, 509. Năm 1998, Nhà nước giao quyền quản lý, sử dụng rừng và đất trồng rừng đối với lô đất số 298 và 303 cho ông Lường Văn L. Năm 2009, khi UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp nên đã thu hồi đất lâm nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân trước đây. Việc thu hồi được thể hiện tại Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L. Ông Lường Văn H1 đã thực hiện việc kê khai và có đơn đề nghị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482 và thửa đất số 509; ông Lường Văn L không thực hiện việc kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất này; Việc cấp đất cho hộ ông Lường Văn H1 đối với thửa đất số 482 và thửa đất số 509 thuộc trường hợp cấp mới.

[2.1.2] Về quá trình sử dụng đất:

- Đối với thửa đất 509 (thửa tạm 509.1), diện tích 65.624m^2, tài sản trên đất có 1.800 cây thông, 4.000 cây bạch đàn, 23 cây thông, 01 cây trẩu (01 cây trẩu đã lấy làm mẫu giám định).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng trồng trẩu vào năm 1998, bị đơn thì cho rằng trẩu do bị đơn trồng vào năm 2010, 2011. Theo kết quả giám định tuổi theo yêu cầu của nguyên đơn thì cây trẩu được xác định là trồng năm 2009 (cộng hoặc trừ 01 năm). Như vậy, kết quả giám định là phù hợp với lời khai của ông Lường Văn H1 về việc cây trẩu được trồng năm 2010, 2011. Đối với số cây bạch đàn (4.000 cây) được xác định là do ông H4 và ông C2 trồng năm 2011. Theo lời khai của ông H4 và ông C2 thì việc trồng cây trên thửa đất này là do hai ông thỏa thuận với ông H1 để cùng chia lợi nhuận (ông H1 bỏ đất, hai ông bỏ vốn trồng cây). Số cây T3 còn lại (23 cây), ông L cho rằng do ông L trồng 03 cây, còn lại là tự mọc; tuy nhiên ông L không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc quản lý sử dụng, chăm sóc các cây này. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông H1 là người trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất 509 (thửa tạm 509.1) từ năm 2007.

Trong quá trình ông H1 sử dụng ông L không có ý kiến gì, kể cả khi ông H1 thỏa thuận để ông H4 và ông C2 trồng cây Bạch đàn trên đất, bản thân ông C2 và ông H4 cũng có lời khai khẳng định ông L biết việc hai ông trồng cây trên đất nhưng thời điểm đó giữa ông L và ông H1 không xảy ra tranh chấp. Tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện việc thu hồi đất lâm nghiệp cũng như cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đã được chính quyền địa phương niêm yết công khai, ông L cũng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 315 nhưng ông L lại không thực hiện kê khai để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử đất đối với thửa đất số 482 và thửa đất số 509. Ông H1 đã thực hiện việc kê khai, làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482, thửa đất số 509 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng thời điểm ông L được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 315. Quá trình niêm yết công khai danh sách những trường hợp đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau khi ông H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 482 và thửa đất số 509, ông L cũng không có đơn khiếu nại đối với việc ông H1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất tranh chấp.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp nêu trên và yêu cầu di dời toàn bộ tài sản trên đất là không có căn cứ.

- Đối với thửa đất số 509 (thửa tạm 509.2), diện tích 3.773m^2, theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên đất không có tài sản.

Do các bên không trồng cây trên đất nên không chứng minh được quá trình các bên thực tế quản lý, sử dụng đất. Tuy nhiên, theo Quyết định giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng số 142/UB-QĐ ngày 15/10/1998 của UBND

huyện L, tỉnh Lạng Sơn thì thửa 509 (thửa tạm 509.2) trước kia thuộc lô 298 cấp cho ông L. Tuy nhiên, sau khi UBND huyện L thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, ông L không kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với lô 298 và cũng không chứng minh được quá trình sử dụng thực tế; trong khi đó ông H1 đã kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L và tuyên hộ ông H1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 3.773m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.2) là phù hợp và có căn cứ.

- Đối với các thửa đất 508 (thửa tạm 508.1), diện tích 10.528m^2, tài sản trên đất có 1.500 cây thông.

Theo Sổ mục kê đất đai (không ghi năm) ghi nhận tên người sử dụng, quản lý thửa 508 là Công ty TNHH MTV L4. Theo lời khai của đại diện Công ty L4 thì Công ty không quản lý sử dụng diện tích đất này từ thời điểm năm 1998, hiện nay ai đang quản lý sử dụng diện tích đất này Công ty không biết; Công ty cũng không làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất này. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Sầm Văn T1 (là người hiện đang trồng cây trên thửa 508) cũng cho biết: Ông có trồng thông trên một phần diện tích đất tại thửa đất 508, còn phần đất đang tranh chấp (thửa tạm 508.1) ông không trồng cây, cũng không quản lý sử dụng.

Tại thời điểm giải quyết tranh chấp thì thửa 508 mới chỉ được ghi nhận trong Sổ mục kê của UBND xã N, huyện L mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức nào. Năm 1998, ông L là người được giao diện tích đất này (thuộc một phần của lô 298) nhưng khi UBND huyện L tiến hành cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, ông L không làm thủ tục đăng ký, trong khi đó ông H1 đã sử dụng đất để trồng cây từ năm 2011 (quá trình giải quyết các bên cũng thừa nhận 1.500 cây thông trên đất là do ông H1 trồng năm 2011) và hiện tại Công ty L4 cũng xác định là không sử dụng và ai là người quản lý, sử dụng Công ty không biết. Mặc dù xác định bị đơn có trồng cây trên đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bị đơn được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất thuộc một phần thửa đất số 508 (thửa tạm 508.1) là vượt quá thẩm quyền. Tuy nhiên, xét thấy việc sai sót này không làm thay đổi bản chất vụ án nên cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên cho chính xác.

[2.2]. Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lường Văn H1 đối với thửa đất số 509, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Như đã phân tích ở trên, nguyên đơn không có quá trình quản lý sử dụng, diện tích đất tại thửa 509 (thửa tạm 509.1, diện tích 65.624m^2; thửa tạm 509.2,

diện tích 3.773m^2). Tại thời điểm UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1 thì trên đất đã có các cây của ông H1 trồng, đến nay khi giải quyết vụ án thì các cây do ông H1 trồng vẫn còn. Do đó, có căn cứ xác định UBND huyện L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Lường Văn H1 đối với thửa đất số 509 (thửa tạm 509.1; 509.2) là đảm bảo về nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng và sở hữu các tài sản trên đất. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu BD 594911, số vào sổ CH00154 đối với thửa đất số 509 (thửa tạm 509.1, diện tích 65.624m^2 và thửa tạm 509.2, diện tích 3.773m^2), tờ bản đồ số 02, bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N tại thôn N, xã N đã cấp cho ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D là không có căn cứ.

[2.3]. Đối với các nội dung kháng cáo khác của nguyên đơn:

Đối với nội dung kháng cáo của ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc trưng cầu giám định, lồng ghép bản đồ mà căn cứ vào kết quả lồng ghép bản đồ của cơ quan đo đạc là không đúng, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Sau khi Công ty Cổ phần T4-Chi nhánh L thực hiện việc đo đạc khu đất tranh chấp thì Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện việc trưng cầu giám định và việc giám định do giám định viên Tư pháp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh L thực hiện. Do đó, việc ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện giám định Tư pháp liên quan đến việc lồng ghép bản đồ là không đúng.

Đối với nội dung kháng cáo của ông L cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L về việc công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp tại xã N, huyện L để giải quyết vụ án là không đúng vì UBND huyện L ban hành quyết định chưa đúng trình tự, thủ tục theo quy định. Xét thấy, khi UBND huyện L thực hiện việc thu hồi và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, trong đó có các lô đất lâm nghiệp mà ông L được cấp từ năm 1998 thì đã thực hiện việc niêm yết công khai danh sách các trường hợp đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại xã N, huyện L (danh sách này được ban hành kèm theo Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L). Tại Điều 4 Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 đã ghi rõ các quyết định về việc giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã N của UBND huyện trước đây hết hiệu lực thi hành. Ông L có tên trong danh sách đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với thửa 315) nhưng ông không có ý kiến khiếu nại về việc UBND huyện L thu hồi hiệu lực của các quyết định giao đất, giao rừng vào năm 1998 và cấp Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Quyết định số 3153/QĐ-UBND ngày 30/12/2009 của UBND huyện L để xác định quyền sử dụng đối với các thửa đất có tranh chấp là phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Trường hợp ông L có yêu cầu về việc bồi thường các tài sản trên đất (nếu có) thì liên hệ với UBND huyện L, tỉnh Lạng Sơn để được xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Lường Văn L yêu cầu xem xét đối với 3.500 cây thông trồng trên thửa 482.1 và số tiền ông L phải thanh toán cho ông H1 là 384.025.000 đồng; Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn chấp nhận nếu nguyên đơn được sở hữu số cây thông trên thì sẽ thanh toán giá trị cây thông cho bị đơn theo kết quả định giá là 384.025.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, các bên đương sự không kháng cáo về nội dung này. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn yêu cầu được xem xét là vượt quá nội dung kháng cáo ban đầu và vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại cách tuyên đối với Mục 4.1 phần quyết định của bản án sơ thẩm cho chính xác.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lường Văn L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, ông L là người dân tộc thiểu số, sinh sống tại vùng có điều kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông L.

[6]. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu giải quyết của ông Lường Văn L đối với diện tích 2.802m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.3), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 2.802m^2 đất

được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A6, A7, A8, A19, A20, A15, A16, A17, A21 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2. Công nhận sự thoả thuận giữa nguyên đơn ông Lường Văn L và bị đơn ông Lường Văn H1:

2.1. Hộ ông Lường Văn L được quyền quản lý và sử dụng diện tích 11960m^2 đất tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011, thuộc một phần thửa đất số 482 (thửa tạm 482.2), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã N số 02, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 11960m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: B7, A2, A1 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

2.2. Hộ ông Lường Văn L được quyền sở hữu 300 cây thông trên diện tích đất nêu tại mục 2.1.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lường Văn L.

3.1. Hộ ông Lường Văn L được quyền quản lý, sử dụng diện tích 17084m^2 đất tại khu Đ, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011, thuộc một phần thửa đất số 482 (thửa tạm 482.1), tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 17084m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A1, A2, A3, A4, A5 thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án.

3.2. Hộ ông Lường Văn L được sở hữu 3.500 cây thông trên diện tích đất nêu tại mục 3.1.

3.3. Về thanh toán giá trị tài sản (cây thông) trên đất: Ông Lường Văn L nhất trí thanh toán giá trị tiền cây trồng trên thửa đất 482.1 cho ông Lường Văn H1 tổng số tiền là: 384.025.000 đồng (ba trăm tám mươi tư triệu không trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

3.4. Về đăng ký quyền sử dụng đất: Hộ ông Lường Văn L có nghĩa vụ thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu tại mục 2.1, 3.1 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại mục 2.2, 3.2 theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lường Văn L về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và yêu cầu di dời tài sản trên đất, cụ thể như sau:

4.1. Tạm giao cho hộ ông Lường Văn H1 được quyền quản lý và sử dụng: Diện tích 10.528m^2 đất, thuộc một phần thửa đất 508 (thửa tạm 508.1), diện tích 10.528m^2 đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A4, A17, A18.

Hộ ông Lường Văn H1 được quyền quản lý và sử dụng diện tích 65.624m^2 đất thuộc một phần thửa đất số 509 (thửa tạm 509.1), diện tích 65.624m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15, A20, A19. Diện tích 3.773m^2 đất thuộc một phần thửa đất 509 (thửa tạm 509.2), diện tích 3.773m^2 được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A6, A21, A17, A16, A4, A3. 03 thửa đất nêu trên tại đồi N, thôn M, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, thuộc tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 02 xã N, huyện L tỉnh Lạng Sơn.

(Thể hiện tại Phụ lục kèm theo Bản án).

4.2 Hộ ông Lường Văn H1 được sở hữu toàn bộ tài sản trên diện tích đất nêu tại mục 4.1.

5. Về yêu cầu hủy một phần quyết định cá biệt của cơ quan có thẩm quyền. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Lường Văn L, cụ thể như sau:

5.1. Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN: CH00153 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011 cho hộ ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D đối với diện tích đất tại thửa 482.1 và 482.2.

5.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lường Văn L về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số vào sổ cấp GCN CH00154 do Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/9/2011 cho hộ ông Lường Văn H1, bà Lâm Thị D đối với diện tích đất tại thửa 509.1 và 509.2.

6. Án phí phúc thẩm: Ông Lường Văn L được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSNDCC tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Lạng Sơn;*
- *VKSND tỉnh Lạng Sơn;*
- *Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HCTP, HSVA.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Hải